

**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2023
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Văn bản số 1944/UBND-XD ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh báo cáo về Sở Xây dựng (thực hiện theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại các Văn bản số 2012/SXD-KTVLXD ngày 01/10/2021 về việc hướng dẫn thu thập thông tin công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 1119/SXD-KTXD ngày 17/5/2023 về việc tăng cường chỉ đạo việc khảo sát, thu thập giá VLXD và thực hiện chế độ báo cáo đúng thời gian quy định).

Nay Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng để làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

Nguồn báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng theo 03 phụ lục sau:

- Phụ lục 1: Khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.
- Phụ lục 2: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.
- Phụ lục 3: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp hoặc các loại vật liệu phải nhập khẩu thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo quy định tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.
- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.
- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình: Được thực hiện theo quy định tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Sở Xây dựng:

Giao Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TT BĐS/Giá Xây dựng**), gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban giám đốc để chỉ đạo xử lý. Trường hợp cần thiết, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng đối với những loại vật liệu xây dựng có biến động để đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng (trên cơ sở báo cáo đề xuất của các địa phương).

b) Các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác lập, thẩm tra; các cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, thẩm định, phê duyệt dự toán công trình xây dựng, dự toán gói thầu được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước căn cứ Công bố này để xác định chi phí vật liệu xây dựng; đối với các dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước có thể tham khảo công bố giá để xác định chi phí vật liệu xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; đảm bảo nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư hiệu quả, tiết kiệm và thực hiện phòng, chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0263.3821.469 – Phòng KTVLXDQLN&TTBĐS để Sở Xây dựng tổng hợp, xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD Tp Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Phòng KT-HT các huyện;
- Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;
- Ban GD Sở (b/cáo);
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Vp Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTXD.

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Trung

PHỤ LỤC 01
KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 7/2023
(Kèm theo Văn bản số: 1608/CBG-SXD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	XI MĂNG															
1	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.400.000	2.300.000	2.300.000	2.198.800	2.181.000	2.000.000	2.040.000	2.100.000	
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.190.000												
3	Xi măng Insee PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.350.000	2.320.000	2.200.000		2.300.000	2.100.000		2.208.000	2.018.519	1.900.000	2.000.000	2.160.000	
4	Xi măng Nghi Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.290.000	2.290.000	2.200.000			2.300.000							
5	Xi măng Cẩm Phà PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.140.000		2.100.000					1.959.600	1.870.370		1.900.000	2.000.000	
6	Xi măng Công Thanh PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009							2.100.000		1.851.852				
7	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009									1.900.000				
8	Xi măng Long Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009				2.100.000		2.200.000							
II	VẬT LIỆU CÁT															
	Cát xây dựng															
1	Cát xây, tô	m ³		600.000	600.000	450.000	500.000	500.000	500.000	500.000	520.000	490.000	380.000	360.000	350.000	
2	Cát đúc	m ³		600.000	600.000	450.000		500.000	450.000	500.000			380.000	360.000		
3	Cát đen (san lấp)	m ³				300.000			250.000							
4	Cát nghiền	m ³					500.000									
III	GẠCH CÁC LOẠI															

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Gạch Tuynen															
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.450	2.300			1.500	1.950	1.780	1.880		1.500		
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			2.300	2.000	2.000	1.500	1.950						
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.100	1.800	1.800			1.260	1.450	1.220		1.250		
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		2.000	1.300	1.500			1.018						
	Gạch không nung															
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm				1.500							1.560		Huyện Lâm Hà báo giá bán tại nhà máy gạch Cty CPVLXD gạch không nung Gia Lâm. Huyện Bảo Lâm báo giá bán tại Công ty TNHH Hùng Anh. Huyện Đạ Tẻh báo giá bán tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5) cm				1.800	1.525								
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5) cm	2.500			2.250	2.250								
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.500		1.850					1.363		1.705	1.450	
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm											2.450	2.230	
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550						9.185	7.900	
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100							13.600	
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm											15.902		
IV	ĐÁ CÁC LOẠI															
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	7.000	7.000	9.500	8.500	6.000	6.500	5.500	4.000	5.000	6.500	8.200	10.300	Thành phố Đà Lạt báo giá bán tại DNTT VLXD Thanh Trà (Địa chỉ: Số 122A, Hải Bà Trưng, P6, TP. Đà Lạt)
2	Đá 0x4	m ³	0x4 cm	550.000		400.000	380.000		310.000	300.000		330.000				
3	Đá mi sàng 0,5x1	m ³	0,5x1 cm							390.000						
4	Đá hộc (Loka)	m ³		550.000		400.000			330.000			320.000				
5	Đá 1x2 cm	m ³	1x2 cm	600.000	600.000	450.000	450.000	450.000	500.000	470.000	480.000	450.000	380.000	525.000	580.000	
6	Đá 2x4 cm	m ³	2x4 cm			450.000	380.000					370.000				
7	Đá 4x6 cm	m ³	4x6 cm		550.000	400.000	380.000		380.000	420.000	400.000	370.000	350.000	440.000	440.000	
8	Đá 5x7 cm	m ³	5x7 cm	570.000	550.000	400.000	380.000		380.000		400.000	360.000	330.000			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa															
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m ³	0,5 x 1cm											400.000		
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m ³	0,5 x 2cm											400.000		
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m ³	0,4 x4cm											400.000		
V	THÉP XÂY DỰNG															
	<i>Thép Việt Nhật:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		19.200	18.000				20.500		19.000	16.500	18.300	19.000	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		19.200	18.000				20.500		19.000	16.500	18.300	19.000	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		142.000	129.000				115.000	112.700	126.000	105.000	128.000	128.000	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		200.000	185.000				178.000	160.540	180.000	165.000	175.000	184.000	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		265.000	248.000				235.000	217.580	244.000	225.000	225.500	250.000	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		350.000	325.000				310.000	283.360	318.000	280.000	316.000	325.000	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		425.000	409.000				400.000	357.420	405.000	355.000	401.000	405.000	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		530.000	510.000				600.000	441.140	496.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		625.000	610.000						622.440				
10	Thép cây vằn Ø 25 mm CB 400V - SD390	cây	nt													
	<i>Thép POMINA:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	17.800	19.600	18.000	16.500	20.000	19.500							
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	17.800	19.600	18.000	16.500	20.000	19.500							
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	125.000	130.000	115.000	105.000	125.455	117.000							
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	178.000	190.000	175.000	165.000	198.182	183.000							
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	245.000	255.000	238.000	220.000	263.636	251.000							
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	320.000	333.000	314.000	285.000	350.000	325.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	402.000	423.000	400.000	365.000	445.455	430.000							
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	498.000	525.000	485.000	460.000		515.000							
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		630.000	610.000			620.000							
	Thép Đồng Á															
1	- Thép cuộn Ø 6 mm	kg									15.134					
2	- Thép cuộn Ø 8 mm	kg									15.134					
3	- Thép cây Ø 10 mm	cây									94.760					
4	- Thép cây Ø 12 mm	cây									144.900					
5	- Thép cây Ø 14 mm	cây									200.100					
6	- Thép cây Ø 16 mm	cây									259.900					
7	- Thép cây Ø 18 mm	cây									334.420					
	Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen															
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0.8mm)					60.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0.9mm)					60.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)					70.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm(dày1,2mm)					78.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 0.8mm)													
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.1mm)					115.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1.0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)					105.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)					138.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)					145.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)					165.000								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)					176.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)					207.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)					208.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)					222.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)					260.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)					160.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)					175.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)					205.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,1mm)													
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)					215.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,4mm)					240.000					270.822			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x90 mm (dày 1,4mm)													
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,1mm)													
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,2mm)					180.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,4mm)													
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1,2mm)					280.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1,4mm)					330.000					364.414			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1,4mm)					280.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,2mm)					360.000		445.000						
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,4mm)					425.000		530.000			458.005			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,8mm)										585.005			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					420.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					500.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					636.000								
VI	NHÓM SƠN, BỘT TRÉT TƯỜNG															
	Sơn nội thất															
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít											70.097		
	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lit/25kg								50.981					
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít											82.972		
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít			94.400				80.200						
	Sơn phủ ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			116.700										
	Sơn lót trong nhà Dasova Primer	kg														
	Sơn phủ trong nhà Dasova Olea	kg														
	Sơn lót Toa trong nhà	lít								72.100						
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								62.450						
	Sơn lót trong nhà Toa nanoclean	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng	lít	Thùng 15 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (5 lít)	lít	Thùng 5 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (875ML)	lít	Thùng 875ML													
	Sơn ngoại thất															
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			113.900				70.500						
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			144.400				71.500						
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít											98.422		
	Sơn ngoài nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lit/25kg								70.909					
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 5 lít											129.322		
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít											82.972		
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			119.400										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đôn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			155.600										
	Sơn lót ngoài nhà Davosa Primer	kg														
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít								80.100						
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít								72.000						
	Sơn lót ngoại thất Toa Nanoshiel	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 05 lít													
	Sơn phủ ngoài nhà Davosa Stand	kg														
	Bột bả Mastic															
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.700	12.100	9.091		6.550	4.800			5.614	7.000	
	Bột mastic ngoài nhà	kg			10.750	7.000	16.665	13.636		6.200	5.800			6.541	11.000	
VII	NHÓM NGÓI															
	Ngói nung (Tuynel)															
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				14.000			12.000		15.000		12.000		
	Ngói rìa Mỹ Xuân	viên										27.273				
	Ngói nóc Mỹ Xuân	viên										27.273				
	Ngói nóc (Tuynel)	viên						30.000		22.000				23.000	28.000	
	Ngói cuối rìa	viên	10v/m2									37.000				
	Ngói cuối nóc	viên														
VIII	TÔN LỢP															
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	4.0 zem		105.000	114.000			105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.0 zem						80.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.5 zem						95.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.0 zem		105.000	114.000	125.000		105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.5 zem				132.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	5.0 zem				142.000									
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.5 zem		89.300											
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.0 zem		115.000	122.000				120.000				130.000		
	Tôn trắng Hoa Sen	m ²	4.0 zem		88.500											
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.3m)		79.000			85.000								
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.35m)												118.800	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.000			105.000							129.800	
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.200			115.000							133.100	
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.45m)					128.000							149.600	
	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen	m ²	(2.2 zem)													
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0,45mm)					155.000								
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0,5mm)					165.000								
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	4.0 zem			110.000										
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	4.0 zem			110.000										
	Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	4.0 zem			115.000										
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.0 zem									110.000				
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.5 zem		70.200											
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem		73.500	115.000				130.000	125.000	123.000				
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem			115.000										
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem								129.000					
	Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem													
	Tôn lạnh	m ²	3.0 zem						80.000			79.000				
	Tôn lạnh	m ²	3.5 zem						95.000							
	Tôn lạnh	m ²	4.0 zem		95.000	104.000										
	Tôn ngói Ruby	m ²	4.5 zem												166.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Tôn ngói Ruby	m ²	5.0 zem												180.400	
	Tôn mạ màu	m ²	4.0 zem			120.000				130.000						
	Tôn mạ màu đỏ	m ²	4.5 zem							145.000						
	Tôn lạnh màu	m ²	4.0 zem													
	Tôn lạnh màu	m ²	4.5 zem													
	Tôn mạ màu Đồng Á	m ²	4.5 zem													
	Tôn tráng kẽm Đồng Á	m ²	4.5 zem		91.200											
CÁP THOÁT NƯỚC																
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno															
	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.000.000										
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.100.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.300.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.700.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.450.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.420.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.350.000										
	Bồn Inox Tân Á - Đại Thành															
	Bồn đứng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.600.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.600.000										
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.600.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.700.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.750.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.500.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.500.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.500.000										
X	VẬT LIỆU GỖ															
	Gỗ xẻ lăm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3			6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	6.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3			6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.700.000	6.300.000		6.000.000				
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3				9.000.000	7.000.000		9.500.000							

PHỤ LỤC 02
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 7/2023
(Kèm theo Văn bản số: 1608/CBG-SXD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I. GẠCH CÁC LOẠI																		
	GẠCH TUY NEN																	
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Diện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Theo Công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/06/2023 về việc báo giá sản phẩm.																	
	Gạch Tuynel Hiệp Thành					Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Nhà máy Gạch Hiệp Thành: 14 Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh,Tỉnh Lâm Đồng												
	Gạch 6 lỗ dài 7,5x11x24 (cm)	viên	QCVN 16:2019/BXD	2.386														
	Gạch góc 21 lỗ 7,5x11x24 (cm)	viên		3.432														
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) A	viên		1.636														
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) B	viên		1.391														
	Gạch ống 6 lỗ 7x 10x17 (cm)	viên		1.474														
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) A	viên		1.145														
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) B	viên		973														
	Gạch thê 2 lỗ 7,5x4x17,5 (cm)	viên		925														
	Gạch Tuynel Thạnh Mỹ					Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Xí nghiệp gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, huyện Đơn Dương,Tỉnh Lâm Đồng												
	Gạch ống 6 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên	QCVN 16:2019/BXD															
	Gạch ống 6 lỗ tròn (7x 10x17) cm	viên		1.409														
	Gạch ống 4 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên																
	Gạch ống 2 lỗ tròn (7,5x4x17,5) cm	viên		1.009														
II. ĐÁ CÁC LOẠI																		
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Diện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Căn cứ theo công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/6/2023 về việc báo giá sản phẩm																	
	Đá 1x2	m ³		345.455		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện người mua tại kho của bên Bán tại mỏ đá Thôn 3, xã Đại Lào,Tp Bảo Lộc.Tỉnh Lâm Đồng.												
	Đá 0x4 cm	m ³		240.000														
	Đá sau nổ mìn	m ³		227.273														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Đá bột (mì bột)	m ³		227.273														
2	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 38/2023/CV-Cty ngày 17/02/2023. Thời gian áp dụng từ ngày 01/03/2023																	
	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô																	
	Đá 0x4 Loại 1 (Dmax=37.5mm)	m ³	Theo TCVN 8859:2011 (Quyết định chứng nhận hợp chuẩn số	240.000		Giá bán đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Mỏ đá Tây Đại Lào, địa chỉ: Thôn 3, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng												
	Đá 0x4 Loại 2 (Dmax=37.5mm)	m ³	41936/QĐ-VC ngày 29/12/2022	200.000														
	Đá 0x4 Loại 3 (Dmax=37.5mm)	m ³	Theo TCCS số 03/2023/LBM-CNXD	160.000														
	Đá sau nổ mìn	m ³	TCVN 7570:2006	185.000														
3	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																	
	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương																	
	Đá Loka	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển												
	Đá 1x2	m ³		390.000														
	Đá 2x4	m ³		370.000														
	Đá 0x4 qua Col	m ³		360.000														
	Đá 4x6	m ³		330.000														
	Đá 5x7	m ³		330.000														
4	Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lộc Đại Phát. Địa chỉ Công ty: Thôn 3,xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm nơi sản xuất: mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Theo Thông báo giá vật liệu xây dựng ngày 03/01/2023 của Công ty.																	
	Đá 0x4 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	234.000		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng												
	Đá 0x2,5 cm	m ³		315.000														
	Đá 0,5 x1cm	m ³		234.000														
	Đá 5x7 cm	m ³		234.000														
	Đá 2x4 cm	m ³		315.000														
	Đá 1x2 cm	m ³		315.000														
5	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoi , huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																	
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội																	
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	350.000		Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoi , huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng												
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³		350.000														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³		350.000														
6	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																	
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội																	
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	350.000		Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng												
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³		350.000														
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³		350.000														
7	Công ty TNHH Khai thác đá Thái Sơn, thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, số ĐT: 0986.092.279, địa điểm sản xuất tại thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/7/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng																	
	Đá 1x2 (cm)	m ³	QCVN 16:2019/BXD	318.182		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng												
	Đá 0x4 (cm)	m ³		227.273														
	Đá mi	m ³		227.273														
	Đá local	m ³		190.909														
8	Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái. Địa chỉ: Mỏ đá thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 30/9/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau																	
	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	336.364		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thông Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng												
	Đá 0x4	m ³		281.818														
	Đá 2x4	m ³		318.182														
	Đá 0x37,5	m ³		281.818														
	Đá 0x25	m ³		309.091														
	Đá 4x6	m ³		281.818														
	Đá 5x7	m ³		281.818														
	Đá loca	m ³		254.545														
9	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bầy Tài. Địa chỉ: Thôn 13, Xã Lộc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0983739040																	
	Đá 1x2	m ³		327.273		Giá trên là giá tại mỏ được xúc lên xe cho bên mua tại địa chỉ: Thôn 13, Xã Lộc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng (cách ngã ba Tân Lâm 2km, cách UBND Huyện Di Linh 22km, UBND Huyện Bảo Lâm 20km)												
	Đá 2x4	m ³		272.727														
	Đá 0x4	m ³		236.363														
	Đá mi	m ³		236.363														
	Đá 4x6	m ³		272.727														
10	Công ty TNHH Dương Phát. Địa chỉ 06B Nguyễn Đình Quân, Phường 5, tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: mỏ đá thôn Đoàn Kết, xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng. Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau																	
	Đá 1x1,5 (cm)	m3		363.636														
	Đá 1x1,8 (cm)	m3		363.636														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Gia tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Gia tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Têh	Cát Tiên	
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Đá 1x1,9 (cm)	m3		363.636		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn Đoàn Kết, xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng												
	Đá 1x2 (cm)	m3		336.364														
	Đá 0x2,5 (cm)	m3		309.091														
	Đá 0x4 (cm)	m3		281.818														
	Đá mi sàng (0,5x1)	m3		254.545														
11	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt. Địa chỉ: 25 Trần Phú, P3, TP. Đà Lạt. Điện thoại: 02633.822243. Kèm theo CV số 47/DLR-HCQT ngày 20/4/2023, thời điểm mức giá có hiệu lực kể từ ngày gửi thông báo giá đến cơ quan chức năng quản lý nhà nước đến khi có thông báo mới																	
	Đá xô bồ (10cm x 50cm)	m3		150.000		Giá bán tại mỏ đá P7 Thành phố Đà Lạt												
	Đá 1cm x 2cm	m3		373.000														
	Bộ đá	m3		209.000														
	Đá 0cm x 4cm	m3		309.000														
III	VẬT LIỆU CÁT																	
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																	
	Cát nhân tạo (nghiền qua Col)	m³	QCVN 16:2019/BXD	530.000		Gia bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển												
2	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Têh, số ĐT:0977.372,507, địa điểm sản xuất tại mỏ cát suối Đạ Têh, huyện Đạ Têh, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có báo giá mới.																	
	Cát bê tông	m³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Đơn giá tại mỏ cát suối Đạ Têh, huyện Đạ Têh												
	Cát xây	m³		300.000														
3	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Têh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoi, huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																	
	Cát bê tông	m³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoi, huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng												
	Cát xây	m³		300.000														
4	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Têh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Têh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																	
	Cát bê tông	m³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Têh, tỉnh Lâm Đồng												
	Cát xây	m³		300.000														
5	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68. Địa chỉ: Số 72 Quốc lộ 27, thôn Phi Có, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Mỏ khai thác: Sông Ea Krong Nô, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại liên hệ: 0943.256.999. Theo bảng giá của công ty, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/7/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ báo sau																	
	Cát xây	m3		245.000		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ khai thác: sông Ea Kroong Nô, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng												
	Cát tổ	m3		280.000														
	Cát sỏi	m3		170.000														
IV	ĐẤT SAN LẤP																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0977.372.507, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có báo giá mới.																		
	Đất cấp II	m ³		35.000															
	Đất cấp III	m ³		49.000															
V	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																		
1	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, Mỏ đá Hùng Vương, Tam Bó, Di Linh .Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 07/01/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 07/01/2023 cho đến khi có thông báo mới																		
	1. Trạm trộn Tam Bó - Di Linh					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.380.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.430.000															
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.430.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.480.000															
	3.Trạm trộn Liêng Srôngh-Đam Rông					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.480.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.530.000															
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																		
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Theo Công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/06/2023 về việc báo giá sản phẩm.																		
	1.1 Bê tông trộn sẵn (Mẫu đúc lập phương 15x15x15cm)																		
	Khu vực Đà Lạt																		Chỉ phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn Cam Ly (đường Nguyễn Đình Quân-Phường 5-Tp Đà Lạt) đến công trình trong bán kính 10 km.
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	d/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)			1.418.182													
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	d/m ³				1.463.636													
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	d/m ³				1.509.091													
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	d/m ³				1.554.545													
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	d/m ³				1.609.091													
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	d/m ³				1.677.273													
	Bê tông M400-R28 đá 1x2 độ sụt: 16±2cm	d/m ³				1.809.091													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Khu vực Huyện và Bảo Lộc																	Địa bàn áp dụng: Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đạ Huoi	
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)	1.204.545			Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn Tây Đại Lão, thành phố Bảo Lộc đến chân công trình trong bán kính 10km												
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.250.000															
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.295.455															
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.340.909															
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.409.091															
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.522.727															
	Khu vực Đức Trọng, Di Linh, N' Thôn Hạ																		
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)	1.250.000			Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn gần nhất (Trạm Hiệp An, Trạm N'Thol Hạ, Trạm Tam Bỏ...) đến chân công trình trong bán kính 10km											Địa bàn áp dụng: Đức Trọng, Đơn Dương, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đạ Huoi	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.295.455															
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.340.909															
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.390.909															
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.454.545															
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.545.455															
VII	Ổng cống bê tông																		
1	Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thi Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng,điện thoại:0907.011.699.779 hoặc 0903.195.165. Theo báo giá số 1223/SXD-KTXD ngày 01/02/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2023 đến khi có báo giá mới.																		
	Trụ sở chính: Số 10 Thi Sách, TT. Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng																		
	- Địa chỉ xưởng sản xuất 1: Km178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.Tỉnh Lâm Đồng																		
	- Địa chỉ xưởng sản xuất 2: CN 11, KCN Lộc Sơn.TP Bảo Lộc.Tỉnh Lâm Đồng																		
	Số điện thoại: 02633,994,995 hoặc 0903195165																		
	A. Cống rung ép (Giá tại xưởng SX 1: Đức Trọng, Lâm Đồng)																		
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 400-VH	mét		440.000															
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 400-H10	mét		495.000															
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 400-H30	mét		555.000															
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 600-VH	mét		680.000															
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 600-H10	mét		720.000															
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 600-H30	mét		790.000															

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Ông cống bê tông rung ép Ø 800-VH	mét		985.000	Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất 1: KM178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).														
	Ông cống bê tông rung ép Ø 800-H10	mét		1.090.000															
	Ông cống bê tông rung ép Ø 800-H30	mét		1.190.000															
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét		1.485.000															
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét		1.610.000															
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét		1.740.000															
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét		2.475.000															
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét		2.745.000															
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét		2.970.000															
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét		3.555.000															
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét		3.915.000															
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét		4.275.000															
	B. Cống ly tâm (Giá tại xưởng SX 2: Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng)					Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất: CN11, Khu Công nghiệp Lộc Sơn.TP Bảo Lộc. Tỉnh Lâm Đồng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).													
	Ông cống bê tông ly tâm Ø 600-H10,L=4m	mét		775.000															
	Ông cống bê tông ly tâm Ø 600-H30,L=4m	mét		865.000															
	Ông cống bê tông ly tâm Ø 800-H10,L=4m	mét		1.165.000															
	Ông cống bê tông ly tâm Ø 800-H30,L=4m	mét		1.280.000															
	Ông cống bê tông ly tâm Ø 1000-H10,L=4m	mét		1.685.000															
	Ông cống bê tông ly tâm Ø 1000-H30,L=4m	mét		1.785.000															
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																		
	Ông cống ly tâm:				Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển														
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	mét	TCVN 9113:2012	1.440.000															
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-H10 , L=3m	mét		1.580.000															
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-H30 , L=3m	mét		1.690.000															
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-VH , L=3m	mét		2.030.000															
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-H10 , L=3m	mét	TCVN 9113:2012	2.170.000															
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-H30 , L=3m	mét		2.280.000															
	Ông cống Ø 1200 dày 120mm-VH, L=3m	mét		2.910.000															
	Ông cống Ø 1200 dày 120mm-H10, L=3m	mét		3.190.000															

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Ông công Ø 1200 dày 120mm-H30, L=3m	mét	TCVN 9113:2012	3.400.000															
	Ông công Ø 1500 dày 130mm-VH L=2,5m	mét		3.980.000															
	Ông công Ø 1500 dày 130mm-H10 , L=2,5m	mét		4.500.000															
	Ông công Ø 1500 dày 130mm-H30 , L=2,5m	mét		4.590.000															
VII	Vật liệu cửa																		
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG Đà Lạt. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8,Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: 355 Nguyễn Tử Lực, P8.Tp Đà Lạt.Điện thoại:0935.913.923 (Mr.Thuận), theo báo giá ngày 05/01/2023. Đơn giá có giá trị 12 tháng kể từ ngày 01/01/2023																		
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile						Đơn giá đã thi công hoàn thiện, công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo.												
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.389.000													
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.389.000													
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.463.000													
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.389.000													
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.156.000													
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.156.000													
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.156.000													
	Cửa nhôm Xingfa German hệ 55																		
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²				3.198.000													
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²				3.198.000													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A		B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²				3.198.000												
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²				2.973.000												
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²				2.973.000												
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²				2.973.000												
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²				2.973.000												
Cửa nhôm Germany hệ 900 và hệ 760																		
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²				3.898.000												
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²				3.898.000												
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²				3.898.000												
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²				3.473.000												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A		B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²				3.473.000												
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²				3.473.000												
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²				3.473.000												
	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 10kg/1m2 Ausdow	m ²				2.850.000												

PHỤ LỤC 03
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 7 NĂM 2023
(Kèm theo Văn bản số: 1608/CBG-SXD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG																
1	Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 . Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Păng Pung, TT.Định Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653.																
	* Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể.																
2	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 46/CV/2022/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 14/12/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý III, IV/2023 (từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023)																
						Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng											
	XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ	đ/bao	QCVN 16:2019 BXD			90.909			90.909	90.909		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
3	Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lầu 2,11Bis Nguyễn Gia Thiệu P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39301656.Di động: 0938.582.648 , liên hệ: Nguyễn Văn Việt, theo Thông báo số 1249/TB-VCHL-KDĐT ngày 30/6/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới.																
						Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao)	Tấn	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50			1.345.455											
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	Tấn				1.318.181											
4	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh. Trụ sở chính: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 02373.977.503. Theo Bảng báo giá số 98/22/BBG/XMCT-KD của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh, thông báo giá bán xi măng Công Thanh PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng kể từ tháng 01/2023 đến khi có thông báo mới																
						Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần											
	Xi măng Công Thanh PCB40	bao 50kg				95.000			95.000				95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
II	VỮA CHO BÊ TÔNG NHỆ																
1	Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																
				Không bao gồm vận chuyển, giao hàng tại nhà máy tại Lô E3-E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An													
	Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	120.000													
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	110.909													
	Vữa tô lót Premier EBLOCK (EBH-401) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	120.909													
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-302) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	134.545													
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-300 Xám) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	139.091													
III	GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																
	GẠCH ỐP LÁT																
	Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 30x30 cm	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)								177.300						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 30x30 cm	m ²									210.000						
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 40x40 cm	m2									157.407						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 40x40 cm	m2									216.000						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 40x40 cm	m2									224.000						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 60x60 cm	m2									233.300						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 60x60 cm	m2									244.400						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 60x60 cm	m2									288.900						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 60x60 cm	m2									368.000						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 80x80 cm	m2									314.100						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm	m2									344.500						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 80x80 cm	m ²									359.400						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 100x100 cm	m ²									583.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 100x100 cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007 BS EN 14411:2016			660.000											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain Đồng Tâm 60x120 cm	m ²				546.273											
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 25x40 cm	m ²				156.400											
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 30x60 cm	m ²				244.400											
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 40x80 cm	m ²				295.300											
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải,Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/6/2023 của Cty																
	IX- POLISHES GRANITE TILES																
	49. Sản phẩm mài bóng Imperial					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)											
	600 x 600 (P67762N)	m ²			295.187												
	600 x 600 (67763N)	m ²			305.882												
	800 x 800 (P87762N)	m ²			337.968												
	800 x 800 (87763N)	m ²			348.663												
	51. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe																
	600x600 (P67542N; 67543N)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)			284.492											
	600x300 (PC600*298-542N;543N)	m ²				284.492											
	800 x 800 (P87542N; 87543N)	m ²				316.578											
	50. Sản phẩm mài bóng Jade Diamond																
	600 x 600 (P67662N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007			295.187											
	600 x 600 (P67663N)	m ²				305.882											
	800 x 800 (P87662N)	m ²				337.968											
	800 x 800 (P87663N)	m ²				348.663											
3	Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên,Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên,Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083. Văn bản số 124/2023/VPDD ngày 01/3/2023 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến 31/12/2023 của Cty																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn.Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Thành phố Đà Lạt.Tỉnh Lâm Đồng.Diện thoại: 0908 950589																	
GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI					Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng												
Gạch Ceramic, nhóm B1b																	
Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x25cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			99.510												
Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt - kích thước: 30x30cm	m ²				252.520												
Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²				101.650												
Gạch Porcelain , nhóm B1b																	
Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh - kích thước: 15x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			202.230												
Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 10x30cm	m ²				263.220												
Gạch bán sứ mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²				160.500												
Gạch Porcelain , nhóm B1a																	
Gạch porcelain men bóng,mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			242.890												
Gạch porcelain cao cấp men mờ,mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²				273.920												
Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 60x90cm	m ²				374.500												
Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 30x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			374.500												
Gạch porcelain men mờ,mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²				304.950												
Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x90cm	m ²				385.200												
Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x80cm	m ²				315.650												
Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x60cm	m ²				294.250												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 60x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			620.600											
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 80x120cm	m ²				952.300											
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 80x80cm	m ²				349.890											
	Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII																
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			133.750											
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 40x80cm	m ²				273.920											
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			199.020											
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x40cm	m ²				99.510											
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²				194.740											
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIIb																
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			98.440											
	Gạch ceramic men bóng,không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m ²				156.220											
	Gạch ceramic men bóng, khuôn dị hình,không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m ²				211.860											
	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIIa																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số - kích thước: 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			123.050											
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²				112.350											
	Gạch ceramic xương đỏ,mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²				141.240											
	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²				109.140											
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa																
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			114.490											
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²				104.860											
	Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII																
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m ²				124.120											
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²				145.520											
4	Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																
				Không bao gồm vận chuyển, giao hàng tại nhà máy tại Lô E3-E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An													
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)																
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	1.620.000													
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		1.562.727													
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	1.562.727													
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		1.562.727													
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)																
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	1.851.818													
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		1.736.364													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.364														
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		1.736.364														
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)																	
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3	QCVN 16:2019	2.661.818														
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3		2.893.636														
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3	TCVN 7959:2017	2.893.636														
	Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB-3.5)																	
	(800,1200) x 600 x 100mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.364														
	(800,1200) x 600 x 200mm	m3		1.793.636														
	Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/ EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép)																	
	(1200,1500) x 600 x 75mm	m3	TCVN 7959:2017	2.823.636														
	(1200,1500) x 600 x 100mm	m3		2.639.091														
	(2200-3000) x 600 x 75mm	m3		3.796.364														
	(2200-3300) x 600 x 100mm	m3		3.610.909														
5	Công Ty cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát VIGLACERA.Trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà Viglacera, số 01 đại lộ Thăng Long,Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội. Địa chỉ Nhà máy sản xuất: Nhà máy VIGLACERA Mỹ Đức-KCN Mỹ Xuân A, xã Mỹ Xuân,huyện Tân Thành.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Người liên hệ: Nguyễn Quốc Huy. Điện thoại: 0936 487722.Theo Công văn số 29/VIKD-ĐA ngày 20/3/2023 của Công ty .Thời gian đăng ký: từ ngày 01/4/2023 đến khi có bảng giá khác thay thế.																	
	Sản phẩm Gạch Eurotile, nhóm B1a			Đơn giá áp dụng giao hàng đến chân công trình														
	Gạch Eurotile: VOC,SAT,THD,THK,LTH,PHS,ANN,L US,MOL,G01,02,03,04,05 - kích thước: 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007				458.182											
	Gạch Eurotile: HOD,NGC G01,02,03,04... PHOD,PNGC G01,02,03,04... - kích thước: 30x60cm	m ²					496.000											
	Gạch Eurotile: THD,SAT,THK,VOC,VAD,BIY,DAV,D IL,THV,ANC,LUS H01,02,03,04,05... - kích thước: 60x60cm	m ²					492.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Gạch Eurotile: NGC H01,02,03,04... - kích thước: 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			528.000											
	Gạch Eurotile: MOL,MMI,MOC M01,02,03,04,05,06 - kích thước: 15x90cm	m ²				584.727											
	Gạch Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC D01,02,03,04, DAS D01,02 - kích thước: 30x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			516.000											
	Gạch Eurotile: HOD,NGC D01,02,03,04 - kích thước: 30x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			516.000											
	Gạch Eurotile: MOL I01,PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04 - kích thước: 45x90cm	m ²				516.000											
	Gạch Eurotile: MO,MMI KI01,02,03,04 - kích thước: 45x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			524.727											
	Gạch Eurotile: MOL,MMI KI01,02,03,04 - kích thước: 20x120cm	m ²				824.727											
	Gạch Eurotile: MOT T01,02,03,04 - kích thước: 30x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			824.727											
	Gạch Eurotile: HOA E01,02;TRA E01,02,03;PHA,SOK E01,02,03,04 - kích thước: 80x80cm	m ²				584.727											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Sản phẩm Gạch Granite kỹ thuật số, nhóm B1a																
	Gạch Granite kỹ thuật số:MDK 36001,02362001,02..MDP363001,002 - kích thước: 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			300.200											
	Gạch Granite kỹ thuật số:MDK 36001,02362001,02..MDP363001,002... 666001,02 - kích thước: 60x60cm	m ²				281.200											
	Gạch Granite kỹ thuật số:MDK,MDK, CL-GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG...3600 1,02..... 36001,02 - kích thước: 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			372.000											
	Gạch Granite kỹ thuật số:MDP,MDK, CL-GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG...3600 1,02..... 36001,02 - kích thước: 60x60cm	m ²				281.200											
	Gạch Granite kỹ thuật số:MDP,MDK, CL-GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG...801, 02 - kích thước: 80x80cm	m ²				384.300											
IV	NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG																
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Cù Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /III23-02 ngày 30/6/2023 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty.Mức kê đăng ký này thực hiện từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/12/2023.																
					Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.												
	Sơn nội thất																
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng			1.253.636												
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng			1.562.727												
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng			2.228.182												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Sơn ngoại thất																
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	đ/thùng				2.662.818											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng				3.273.818											
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng				4.117.000											
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng				2.279.636											
	Bột trét																
	+ Nội thất																
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	đ/bao				330.091											
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao				308.000											
	+ Ngoại thất																
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	đ/bao				445.909											
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	đ/bao				627.273											
	Sơn lót, chống thấm				Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.												
	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng				1.014.545											
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-04-23/DNCBG ngày 01/4/2023 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/06/2023 đến khi có công bố giá mới.																
	Sơn giao thông				Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng												
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	đ/kg				92.400											
	OCVN 16-2019/BXD																

OCVN 16-2019/BXD

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														36.000
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														37.200
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														43.200
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														45.600
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg															150.000
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg															186.000
	Sơn clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear:3,9kg và Hạt phản quang:1,1kg)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														186.120
	Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg															24.600
	Sơn nội thất																Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD														1.984.545
	Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng															1.697.273
	Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng															1.245.455
	Sơn ngoại thất																
	Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD														4.090.909
	Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng															1.990.909
	Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng															2.466.364
	Bột trét																
	Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao															330.909
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao															436.364
3	Công ty TNHH Sơn KANSAI - ALPHANAM. Địa chỉ: Khu CN Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Kèm theo Công văn số 2502/KAP-2023 của Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/02/2023 đến khi có thông báo mới																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất																
	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014								381.818						
	Bột bả ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014								495.455						
	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon 5l	TCVN 8652:2012								853.636						
	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon 5l	TCVN 8652:2012								1.043.636						
	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon 5l	TCVN 8652:2012								1.216.364						
	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon 5l	TCVN 8652:2012								1.489.091						
	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon 4l	QCVN 16:2019/BXD								152.727						
	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD								805.455						
	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD								518.182						
	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD								1.060.000						
4	Công ty TNHH DELTA CENTRE VIETNAM. Địa chỉ đặt trụ sở chính: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có công văn điều chỉnh giá bán mới/hoặc theo quy định thông báo giá của Sở Xây dựng																
			Giá trên niêm yết công bố giá tại Sở Xây dựng														
	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	bao 25kg	QCVN 16:2019/BXD								900.000						
	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	bao 24kg	QCVN 16:2019/BXD								1.125.000						
	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD								2.500.000						
	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD								3.635.000						
	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD								2.085.000						
	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD								3.315.000						
	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD								3.425.000						
	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD								4.870.000						
5	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam. Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi - 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM. Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Lô E-1-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/2/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/02/2023 đến ngày 31/12/2023																
			Chỉ áp dụng đối với một số màu cơ bản, đối với màu đặc biệt vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Lâm Đồng, giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển														
	I. BỘT TRÉT																
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000	KG	TCVN 7239:2014								14.643						
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014								14.375						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014			13.919											
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014			12.578											
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014			10.057											
	II. SƠN LÓT																
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			184.688											
	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			183.019											
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			151.612											
	III. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT																
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			368.839											
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			368.839											
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			358.351											
	IV. SƠN PHỦ NỘI THẤT																
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			277.121											
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			268.599											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																				
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên							
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12							
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUÁ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			127.893																		
V	NHÓM NGÓI																							
1	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại :(028) 38228124 .Bảng giá sản phẩm áp dụng từ ngày 15/02/2023 đến khi có Bảng giá mới																							
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			27.273		Địa bàn Di Linh, Đam Rông, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn						26.818	Địa bàn Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lạc Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn									
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên				16.364								15.909										
	Ngói 22 Demi	đ/viên		TCVN 1452:2004			12.273												11.818					
	Ngói nóc	đ/viên				30.909								30.000										
	Ngói nóc cuối	đ/viên				53.636								52.727										
	Ngói chạc 3	đ/viên	TCVN 1452:2004			75.455								74.545										
	Ngói chạc 4	đ/viên				103.636								102.727										
	Ngói vảy cá	đ/viên				10.000								9.364										
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			6.182								5.727										
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên				10.727								10.273										
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên				13.182								12.727										
	Ngói tiêu	đ/viên	TCVN 1452:2004			10.000								9.545										
	Ấm dương	đ/viên				11.364								10.909										
	Bộ viên âm dương	đ/viên				70.000								68.182										
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên				12.727								11.818										
2	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																							
					Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																			
1	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	đ/viên		Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017			18.951																	
2	Ngói rìa	đ/viên				29.700																		
3	Ngói nóc có gờ	đ/viên				29.700																		
4	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên				46.200																		
5	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên				46.200																		
6	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên				46.200																		
7	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên				53.900																		
8	Ngói chạc ba	đ/viên				53.900																		
9	Ngói chạc tư	đ/viên				53.900																		
10	Ngói chữ T	đ/viên				53.900																		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017								220.000						
12	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên									220.000						
13	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên									220.000						
14	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên									220.000						
VI	TỔN LỢP																
1	Công Ty CP Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 183/2023-PMN ngày 01/7/2023 kèm Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/10/2023 của Cty CP Tôn POMINA																
	Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng:																
	1. Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm.																
	2. DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt.																
	3. Cơ sở Cán Tôn Đồng Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.																
	4. Hộ Kinh doanh Nhà máy Tôn Thiên Lộc. Số 29 đường 2/4,thị trấn Thạnh Mỹ,huyện Đon Dương.																
	5. Hộ Kinh doanh Ngọc Hưng, Thôn Liên Hương, xã Đạ Rsa,huyện Đam Rông.																
	6. Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Khang Nam.Số 1052 Quốc lộ 20, Tổ 3, Khu phố 12,Thị trấn Liên Nghĩa,huyện Đức Trọng.																
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	Kg/m									66.471						
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	Kg/m									71.144						
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m									87.059						
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m									97.497						
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m									106.519						
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m									114.623						
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m									122.480						
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.40mmx1200mm TCT G550	Kg/m									104.056						
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m									113.985						
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.50mmx1200mm TCT G550	Kg/m									122.958						
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m									131.704						
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550	Kg/m									142.655						
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.25mmx1200mm APT G550	Kg/m									76.823						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	Kg/m				83.388											
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m				96.524											
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m				107.010											
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m				117.176											
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m				126.872											
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m				147.519											
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m				119.631											
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m				132.076											
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m				141.915											
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m				153.184											
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m				131.588											
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m				146.400											
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m				156.969											
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m				166.599											
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m				180.708											
VII	NHỰA ĐƯỜNG																
1	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đinh Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi.Tp.Quy Nhơn,Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: 02856 3893206.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimex ngày 17/03/2023 kèm công văn số 031/2023/BG-NĐ.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Giá bán có hiệu lực từ ngày 17/03/2023 đến khi Công ty có báo giá mới.																
			Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	đ/kg	TCVN 7493:2005			17.300											
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	đ/kg	TCVN 7493:2005			19.100											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	đ/kg	TCVN 8817:2011			13.500											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2 Xá	đ/kg	TCVN 8817:2011			15.000											
	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	đ/kg	TCVN 8817:2011			13.900											
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70- Xá	đ/kg	TCVN 8818:2011			22.400											
VIII	ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG, THIẾT BỊ ĐIỆN																
1	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.Hotline:0913.42.0009.Phòng Kinh doanhP. Dự án.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cần Giuộc Tp.HCM. Theo Công văn số 011/SXD-CBGVL ngày 04/7/2022. của Công ty TNHH SX Super Thái Dương.Đơn giá có hiệu lực từ ngày 04/7/2022 đến ngày 03/7/2023.Đơn giá tại tỉnh Lâm Đồng																
					Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015			7.930.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ				8.490.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ				9.600.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ				10.900.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 140W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ				11.850.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015			12.200.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 160W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ				13.190.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Bộ đèn đường SUPER LED 180W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ				14.050.000											
	Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)																
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015			11.760.000											
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ				14.900.000											
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ				17.600.000											
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ				20.690.000											
2	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức .Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 03/DQP/CV/2023 ngày 10/01/2023 .Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới																
			Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
I	ĐÈN LED																
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ				4.425.000											
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ				5.250.000											
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				6.375.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				8.400.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				9.150.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				9.450.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				9.760.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				10.650.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				11.250.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				12.225.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				13.040.000											
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				13.800.000											
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				14.925.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				15.920.000											
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				34.350.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				5.520.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				6.560.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				7.600.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				8.800.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				10.400.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				12.000.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				14.320.000											
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-30W Malaysia	1 bộ				13.600.000											
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-40W Malaysia	1 bộ				14.450.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-50W Malaysia	1 bộ				15.750.000											
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ				20.250.000											
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-80W Malaysia	1 bộ				24.750.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				11.925.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				13.425.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				14.925.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				20.250.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				21.750.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				23.250.000											
II	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG																
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547			11.670.000											
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ				14.100.000											
	Đèn THGT chữ thấp Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ				3.900.000											
	Đèn THGT chữ thấp Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ				4.200.000											
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ				6.600.000											
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ				8.550.000											
	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ				13.350.000											
	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ				23.700.000											
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ				33.800.000											
	Dù che tủ điều khiển	1 bộ				9.700.000											
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ				3.750.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	ĐÈN TRANG TRÍ																
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547			2.100.000											
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ				1.400.000											
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ				1.650.000											
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ				900.000											
	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ				2.850.000											
	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ				4.150.000											
	Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	1 bộ				5.850.000											
3	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới.																
						Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			8.900.000											
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds,9600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			9.850.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds,12.600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			11.500.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds,14400lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017								12.000.000						
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds,18000lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017								13.000.000						
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017								14.500.000						
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017								15.000.000						
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017								15.500.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			10.065.000											
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			10.950.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			12.200.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			12.800.000											
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			14.080.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017								16.350.000						
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017								10.065.000						
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017								11.000.000						
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017								12.500.000						
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017								13.500.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 1800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			14.500.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			16.800.000											
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm):500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			7.500.000											
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			8.200.000											
	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			8.800.000											
	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			9.300.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
28	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tầm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			24.000.000											
	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tầm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			29.500.000											
	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tầm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			36.200.000											
31	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tầm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			37.350.000											
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tầm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			15.700.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ dây Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			19.750.000											
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ dây Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			20.350.000											
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ dây Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			22.350.000											
4	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 2561/CV-KDĐT ngày 18/5/2023 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý II năm 2023 .Thông tin liên hệ: A Hải Khối Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá áp dụng trên toàn quốc																
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:																
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	d/m	TCVN 6610-3			2.450											
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	d/m				4.070											
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1			4.660											
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m				6.570											
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m				8.430											
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m				12.000											
	VCmd-2x1,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	đ/m				19.460											
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):																
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5			9.680											
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m				13.640											
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m				49.610											
	Ống luồn dây điện:																
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN 7417-21			20.420											
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống				23.700											
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn				190.880											
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn				265.100											
5	Chi nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.Địa chỉ: 12A Văn Đồn,phường Phước Hòa.Tp Nha Trang.Tỉnh Khánh Hòa.Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421.Bảng giá vật liệu xây dựng .Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.Gia bán áp dụng trên toàn quốc.																
A	Đèn LED năng lượng mặt trời- Chiếu pha-Chiếu sáng đường																
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ				1.920.000											
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ				2.560.000											
	Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola rời.	bộ				3.700.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola rời.	bộ				4.600.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF 25W) tấm sola rời.	bộ				3.040.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF 35W) tấm sola rời.	bộ				3.500.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W) tấm sola rời.	bộ				6.600.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola rời.	bộ				18.740.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola rời.	bộ				23.020.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola rời.	bộ				26.170.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAD 20W) tấm sola liền đèn.	bộ				3.400.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAD 30W) tấm sola liền đèn.	bộ				3.600.000											
B	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66)																
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				6.820.000											
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.150.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W.LD 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.058.700											
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W.LĐ) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.399.000											
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 150W.LĐ) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.744.000											
C	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, 1K08,IP66, có đầu kết nối thông minh)																
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				6.000.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.000.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.200.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.500.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				9.000.000											
D	Đèn LED HIGHT BAY (Nhà xưởng- Nhà thi đấu)																
	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02L 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				1.342.000											
	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				1.406.000											
	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				2.252.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				2.582.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				2.746.000											
	Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				3.328.000											
E			LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XƯỞNG-KHO LẠNH...)														
	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				1.712.000											
	Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				2.562.000											
	Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				2.604.000											
	Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				3.310.000											
F			ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis..)														
	Đèn LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ				3.600.000											
	Đèn LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ				4.600.000											
	Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ				6.000.000											
	Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ				8.000.000											
6	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương mại Quang Việt.Địa chỉ VP:154/8/6 Âu Dương Lân,Phường 3, Quận 8.TP.Hồ Chí Minh.Điện thoại liên hệ:Mr Luật 0918 99 44 10-0944 99 44 10. Địa chỉ kho xưởng; 26/2 Chánh Hưng, ấp 4, Xã Phước Lộc.H. Nhà Bè.Tp.HCM.Bảng báo giá có thời hạn 06 tháng kể từ ngày 05/01/2023 .Giá bán áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng																
			Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
A	Đèn LED năng lượng mặt trời-Chiếu sáng công cộng																
			Thông số Kỹ thuật của đèn														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 30W	bộ	* Thân đèn tích hợp tấm solar								9.850.000						
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 60W	bộ	* Pin Lithium PO4								13.450.000						
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 80W	bộ	* Bộ điều khiển cấp công suất								17.850.000						
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Thời gian hoạt động 10h/ngày								19.850.000						
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 120W	bộ	* Pin dự trữ 1 ngày không nắng								23.450.000						
B	Đèn pha LED chiếu sáng công cộng các loại																
			Thông số Kỹ thuật của đèn														
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09								4.950.000						
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Hiệu suất phát quang 140Lm/W								7.950.000						
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 150W	bộ	* Độ kín IP66								10.950.000						
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 200W	bộ	* ChipLed xuất xứ Nhật Bản								14.450.000						
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 220W	bộ	*Dimming 5 cấp công suất								12.450.000						
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 250W	bộ	* Góc chiếu 40-180 độ								14.550.000						
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 300W	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra>71								16.850.000						
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 350W	bộ	*Nhiệt độ màu 3000K-6500K								18.450.000						
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 400W	bộ	*Hệ số công suất >0,98								20.450.000						
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 450W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn								26.550.000						
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 500W	bộ									32.550.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
C	Đèn đường LED Chiếu sáng công cộng các loại																
			Thông số Kỹ thuật của đèn														
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 30-35W	bộ	* Độ kín cụm quang học IP66			4.150.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 36-40W	bộ	* Độ kín cụm linh kiện IP66			5.250.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 41-50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09			6.450.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 51-60W	bộ	*Hệ số công suất 0,98			7.950.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 61-75W	bộ	*Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn 53 độ C			8.950.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 76-90W	bộ	* Bộ đèn chịu được xung áp 20Kv			9.250.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 91-100W	bộ	*Hiệu suất phát quang 140Lm/W			9.650.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 101-115W	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra71			10.250.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 116-120W	bộ	*Nhiệt độ màu (3000k-4000K)			10.850.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 125-130W	bộ	*Hệ số duy trì quang thông >0,7			11.450.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 131-135W	bộ	Đèn được cấp giấy Chứng nhận hợp chuẩn số 170595.PRO.CN17 theo TCVN 7722-2-3:2007			11.950.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 136-150W	bộ				12.450.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 151-160W	bộ	*Bộ đèn lắp công chờ NEMA sorting cáp kết nối thông minh			12.950.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 161-165W	bộ	*Dimming 5 cấp công suất			13.450.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 165-175W	bộ	*Có cổng DALI hoặc 1-10V			14.450.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 176-185W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn			16.850.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 186-200W	bộ	* ChipLed xuất xứ Nhật Bản			17.850.000											
7	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Địa chỉ văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Linh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896 Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tủ điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp Bảng giá công bố tháng 6/2023, thời gian áp dụng từ ngày 01/6/2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
		Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng															
	Đèn LED chiếu sáng đường phố																
	Mã sản phẩm	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách sản phẩm													
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	6.500.000												
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	6.875.000												
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	7.500.000												
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	8.250.000												
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	9.000.000												
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	10.750.000												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011		570 x 260 x 90	11.125.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	11.625.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	12.000.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	12.325.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	12.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	13.250.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	13.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	13.750.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	15.750.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	16.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	17.250.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	18.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	20.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	23.360.000											
	Đèn LED SL22 (30w - 45w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			612 x 304 x 95	7.000.000											
	Đèn LED SL22 (50w - 80w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			613 x 304 x 95	9.000.000											
	Đèn LED SL22 (85w - 100w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			701 x 304 x 95	11.400.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LED SL22 (105w - 130w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011		701 x 304 x 95	12.200.000											
	Đèn LED SL22 (135w - 150w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			790 x 304 x 95	13.100.000											
	Đèn LED SL22 (155w - 180w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			790 x 304 x 95	13.800.000											
	Đèn LED SL22 (185w - 200w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			879 x 304 x 95	16.200.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011		879 x 304 x 95	8.220.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ			320 x 290 x 110	9.298.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ			410 x 290 x 110	10.586.300											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ			500 x 290 x 110	15.250.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ			320 x 580 x 110	17.950.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ			410 x 580 x 110	18.972.500											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ			410 x 580 x 110	27.150.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ			500 x 580 x 110	30.500.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ			590 x 580 x 110	33.500.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tin hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT								2.800.000						
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn kết bộ kết nối trung tâm thu phát tin hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 anten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tin hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT								90.000.000						
	Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn vượn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng																
	Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								5.220.000						
	Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								5.920.000						
	Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								6.310.000						
	Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								8.600.000						
	Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								9.400.000						
	Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								11.700.000						
	Trụ bát giác, tròn còn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng																
	Trụ bát giác, tròn còn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								5.800.000						
	Trụ bát giác, tròn còn 7m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								6.250.000						
	Trụ bát giác, tròn còn 8m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								6.810.000						
	Trụ bát giác, tròn còn 9m D78- 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								8.820.000						
	Trụ bát giác, tròn còn 10m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015								9.830.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trụ bắt giắc, tròn côn 11m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			12.830.000											
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dây 3mm	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			1.890.000											
	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			1.785.000											
	Cần đèn cánh bướm CD15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			4.050.000											
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			2.390.000											
	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			2.150.000											
	Cần cánh bướm CK15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			4.520.000											
	Cọc tiếp địa																
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			1.020.000											
	Phụ kiện cột thép																
	KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			670.000											
	KM cột M16x260x260x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			650.000											
	KM cột M16x240x240x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			630.000											
	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			930.000											
	KM cột M24x300x300x750	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			970.000											
8	Công ty TNHH MTV 43. Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký giá: Vũ Việt Dũng. Điện thoại: 0987176463. Kèm theo công văn số: 107/CT43-KH ngày 08/02/2023 của Công ty TNHH MTV 43. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới																
				Giá đến chân công trình tỉnh Lâm Đồng													
	I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)																
	CV 1x1,5	mét				5.542											
	CV 1x2,5	mét				8.880											
	CV 1x4,0	mét				13.876											
	CV 1x6	mét				20.313											
	CV 1x10	mét				34.473											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II. CÁP ĐIỆN CXV 1xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																	
	CXV 1x4	mét															16.473
	CXV 1x6	mét															23.062
	CXV 1x10	mét															36.895
	CXV 1x16	mét															56.575
	CXV 1x25	mét															85.920
III. CÁP ĐIỆN CXV 2xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																	
	CXV 2x2,5	mét															25.876
	CXV 2x4	mét															35.956
	CXV 2x6	mét															49.593
	CXV 2x10	mét															77.782
	CXV 2x16	mét															118.407
IV. CÁP ĐIỆN CXV 3xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																	
	CXV 3x1,5	mét															24.611
	CXV 3x2,5	mét															35.149
	CXV 3x4	mét															50.640
	CXV 3x6	mét															70.560
	CXV 3x10	mét															114.131
V. CÁP ĐIỆN CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																	
	CXV 3x2,5+1x1,5	mét															44.684
	CXV 3x4+1x2,5	mét															63.775
	CXV 3x6+1x4	mét															88.669
	CXV 3x10+1x6	mét															136.407
	CXV 3x16+1x10	mét															205.440
9	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. Địa chỉ: Số 29 Lưu Quang Vũ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Địa chỉ khu sản xuất: Cơ sở 1: Thôn Kim Chuế, Xã An Đức, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương; Cơ sở 2: KCN Thạch Thất, huyện Quốc Oai, Hà Nội; Chi nhánh 2: Số 97 Nguyễn Thị Nhung, KDC Vạn Phúc, Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.																
		Giá vật liệu đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng															
	1. Cột thép liên cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép bát giác, tròn còn liên cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột		3.980.000		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột		4.200.000		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột		4.450.000		4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000
	2. Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép bát giác, tròn còn liên cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.540.000		5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.720.000		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cột thép bất giác, tròn còn liên cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		5.980.000		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
	Cột thép bất giác, tròn còn liên cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		6.120.000		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Cột thép bất giác, tròn còn liên cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột		8.156.000		8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000
	Cột thép bất giác, tròn còn liên cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột		9.120.000		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
	Cột thép bất giác, tròn còn liên cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột		11.230.000		11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000
	3. Cột thép năng lượng mặt trời nông thôn mới Sơn tinh điện		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tám pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột		3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tám pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	4. Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột		3.890.000		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột		5.920.000		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.430.000		6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.770.000		6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột		8.780.000		8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cột thép bát giác, tròn còn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột		9.890.000		9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
	Cột thép bát giác, tròn còn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột		11.760.000		11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000
	5. Cản đèn mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cản đèn CD-02 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.059.250		2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250
	Cản đèn CD-08 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		1.955.300		1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300
	Cản đèn CD-10 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.186.300		2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300
	Cản đèn CD-15 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cản đèn CD-22 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.070.800		2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800
	Cản đèn CD-27 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.278.700		2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700
	Cản đèn CD-29 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.180.525		2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525
	Cản đèn CD-32 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.093.900		2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900
	Cản đèn CD-44 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cản đèn CK-01 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	Cản đèn CK-02 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.636.750		2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750
	Cản đèn CK-04 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.752.250		2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250
	Cản đèn CK-11 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cần đèn CK-12 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.313.350		2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350
	Cần đèn CK-13 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.579.000		2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000
	Cần đèn CK-14 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-15 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-21 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.648.300		2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300
	Cần đèn CK-23 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.567.450		2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450
	Cần đèn CK-26 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	6. Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	19.040.000		19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000
	7. Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	31.700.000		31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000
	8. Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn																
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m, ngon D78-3.5mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	11.472.500		11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngon D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.627.500		12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500
	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	13.782.500		13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500
	9. Cột trang trí																
	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		4.543.000		4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000
	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.272.000		3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000
	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		3.676.000		3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.561.000		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		3.561.000		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.388.000		3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000
	10. Chùm cột trang trí sân vườn																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Chùm CH02 - 4/5	Cái		1.775.000		1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000
	Chùm CH11 - 4/5	Cái		2.525.000		2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000
	Chùm CH06 - 4/5	Cái		1.475.000		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	Chùm CH08 - 4/5	Cái		1.850.000		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Chùm CH09 - 1/2	Cái		2.400.000		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Chùm CH12 - 4/5	Cái		2.067.500		2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500
	Chùm RUBY - 2	Cái		1.475.000		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái		1.490.000		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
	11. Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng																
	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Cái		973.000		973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000
	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Cái		1.028.000		1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000
	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.050.000		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Cái		1.072.000		1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000
	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Cái		1.094.000		1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000
	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Cái		1.116.000		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.028.000		1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000
	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.116.000		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Đèn cầu EYES	Cái		2.325.000		2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000
	Đèn cầu JUPITER	Cái		1.655.000		1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000
	Đèn cầu TULIP	Cái		1.215.000		1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000
	12. Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước																
	12.1 ĐÈN LED MDC NTM: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 500x215x65mm (sử dụng cho 30W-50W) 640x245x80mm (sử dụng cho 60-80W) 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W) 1100x340x90mm (sử dụng cho 180W- 200W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC NTM công suất 30W	cái		1.150.000		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 50W	cái		1.300.000		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 70W	cái		1.500.000		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	ĐÈN MDC NTM công suất 100W	cái		1.700.000		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 120W	cái		2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 150W	cái		2.200.000		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 200W	cái		2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	12.2 ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái		3.650.000		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		4.875.000		4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
	12.3 ĐÈN LED MDC DRACO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái		7.325.000		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái		8.200.000		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
	12.4 ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 50W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái		7.150.000		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái		7.325.000		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái		7.550.000		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	12.5 ĐÈN LED MDC MOON: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV Kích thước: 747x380x115mm (sử dụng cho 100W - 200W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC MOON công suất 150W	Cái		10.300.000		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
	ĐÈN MDC MOON công suất 200W	Cái		11.000.000		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	12.6 ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 495x300x90mm (sử dụng cho 50W - 100W) 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)																
	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái		7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 120W	Cái		7.675.000		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái		8.025.000		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.7 ĐÈN LED MDC GALAXY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 585x355x145mm (sử dụng cho 50W - 100W) 660x355x145mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 80W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 150W	Cái		9.600.000		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.8 ĐÈN LED MDC APOLO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 80W - 100W) 660x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W	Cái		9.250.000		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W	Cái		9.600.000		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.9 ĐÈN LED MDC TITAN: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 600x320x140mm (sử dụng cho 80W - 100W) 700x320x140mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Cái		7.675.000		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Cái		7.850.000		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Cái		8.025.000		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.10 ĐÈN LED MDC ROMA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W	Cái		6.800.000		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái		6.975.000		6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái		7.150.000		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	12.11 ĐÈN LED MDC EKONA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 474x238x100mm (sử dụng cho 80W - 100W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC EKONA công suất 90W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 120W	Cái		10.650.000		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 150W	Cái		11.550.000		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	12.12 ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 670x310x145mm (sử dụng cho 80W - 100W) 798x380x163mm (sử dụng cho 120W - 150W)																
	ĐÈN MDC DELI công suất 80W	Cái		8.350.000		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 120W	Cái		9.650.000		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái		10.550.000		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	13. ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước																
	13.1 ĐÈN PHA MDC - F04: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 200W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái		5.700.000		5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái		6.000.000		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Đèn pha MDC - F04- 500W	Cái		7.000.000		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
	13.2 ĐÈN PHA MDC - F06: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W- 400W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái		5.430.000		5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000
	Đèn pha MDC - F06 - 400W	Cái		6.450.000		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
	14. Đèn Trang trí năng lượng mặt trời		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ		836.000		836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tính thẻ) - 18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ		1.564.000		1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ		3.000.000		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	15. Đèn LED năng lượng mặt trời		TCVN 7722-2-3:2019														
	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tính thẻ)18V Công suất 100W	Tấm		2.120.000		2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ		5.950.000		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái		2.460.000		2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái		2.340.000		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W- 50AH	Cái		3.600.000		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	16. Phụ kiện cột																
	Giá đỡ tủ điện	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.045.000		1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.086.000		1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	853.000		853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	802.000		802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.067.000		1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	2.582.000		2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
10	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3836204. Kèm theo công văn số: 392/2023/CV-VT ngày 23/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái . Mức giá kê khai này thực hiện từng quý đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2023)																
				Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đối với các đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VND													
	I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)																
1	Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935												4.100		
2	Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935												5.770		
3	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935												7.410		
4	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935												10.550		
5	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935												17.100		
6	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935												6.800		
7	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935												8.500		
8	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935												11.980		
9	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935												19.300		
10	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935												29.180		
11	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935												43.620		
12	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935												7.610		
13	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935												9.400		
14	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935												13.220		
15	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935												21.030		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														31.450
17	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														46.590
18	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														10.280
19	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														12.770
20	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														18.590
21	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														29.420
22	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														44.050
23	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														66.710
24	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														13.190
25	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														16.700
26	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														24.140
27	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														37.930
28	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														57.600
29	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														86.880
30	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														5.490
31	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														8.950
32	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														13.540
33	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														19.910
34	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														32.930
35	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														52.030
36	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														81.590
37	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														112.840
38	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														154.390
39	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														220.290
40	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														304.650
IX Vật liệu cửa																	
1	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp. Địa chỉ ĐKKD: Số 1-N3, Tập thể Đại học Sư phạm 1, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 1L Lô A2-CN7, đường CN8, Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 2: Lô A, KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, VN. Kèm theo CV số 1804/2023/CV-NVP ngày 18/4/2023 của công ty về việc Thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 05/2023																
			Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)														
I	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.																
	-Vách kính, cửa đi, cửa sổ hệ Việt Pháp 4400																
	Vách kính hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao 1.3mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn														1.600.000
	Cửa đi 1 cánh hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3÷1.4 mm.	M2															1.900.000
	Cửa sổ mở quay, mô hất hệ Việt Pháp 4400 , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3÷1.4 mm.	M2															1.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ	QCVN 16:2019/BXD			460.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hắt 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ				360.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hắt 2 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ				700.000											
	- Cửa đi hệ Việt Pháp 450																
	Cửa đi hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3÷1.8mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.060.000											
	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay 1 cánh hệ Việt Pháp 450 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 1 cánh (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ				920.000											
	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ				1.150.000											
	-Cửa sổ, cửa đi hệ Việt Pháp 2600																
	Cửa đi lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3÷1.4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			1.850.000											
	Cửa sổ lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3÷1.4 mm.	M2				1.850.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lùa 2 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vấu)	Bộ				250.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lùa 4 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vấu)	Bộ				400.000											
	-Vách kính mặt dựng hệ Việt Pháp 1100																
	Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, khung nhôm 2mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.350.000											
II	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ kiện đồng bộ tính riêng theo từng loại cửa tương ứng.																
	-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 55																
	Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm.	M2				1.660.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cửa đi hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 2.0mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.300.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: 3 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ				1.300.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: 6 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ				2.100.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh (gồm: 12 bản lề, tay nắm, chốt cửa và khóa đa điểm).	Bộ				5.000.000											
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt lùa hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.4mm	M2				1.950.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đơn điểm, thanh cài).	Bộ				390.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	Bộ				730.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 4 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	Bộ				1.350.000											
	-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 93																
	Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. Nhôm dày 2mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.000.000											
	Cửa sổ lùa Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2				2.000.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (gồm: bánh xe,chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ				1.900.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ				1.900.000											
	Cửa đi lùa hệ Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2				2.000.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm).	Bộ				1.900.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm).	Bộ				1.900.000											
	-Vách kính mặt dựng thông tầng hệ Xingfa 65 (Bao gồm cả phụ kiện cửa sổ nếu có).																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. Độ dày thanh nhôm chịu lực: 2.5mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.800.000											
III	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhóm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm																
	Cửa đi hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0 mm)	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			1.950.000											
	Cửa sổ mở hất, mở quay hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm	M2				1.900.000											
	Cửa sổ, cửa đi mở lùa hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm	M2				1.850.000											
	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2				1.680.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ				390.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ				730.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ				800.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ				1.300.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lùa 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhấc)	Bộ				400.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lùa 4 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhấc)	Bộ				700.000											
IV	Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.																
	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	M2			2.900.000												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Bộ phụ kiện cửa 1 cánh (gồm: Bàn lề sản, khóa sản, khóa, tay nắm cửa).	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			4.500.000											
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh (gồm: Bàn lề sản, khóa sản, khóa, tay nắm cửa)	Bộ				8.000.000											
V	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm																
	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.200.000											
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bánh xe, ray dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ				2.900.000											
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 4 cánh (gồm: Bánh xe, ray dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ				4.500.000											
VI	Cửa cuốn nan nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp (Đơn giá chưa bao gồm Motor, Lưu điện)																
	Cửa cuốn: F48	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.130.000											
	Cửa cuốn: F48E	M2				1.980.000											
	Cửa cuốn: F451	M2				2.300.000											
	Cửa cuốn: F46	M2				2.485.000											
	Cửa cuốn: F461	M2				2.880.000											
	Cửa cuốn: F49-2	M2				2.670.000											
	Cửa cuốn: F49-3	M2				2.940.000											
VII	Mô tơ và lưu điện dùng cho cửa cuốn thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI của Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp.																
	Mô tơ (tải trọng 300 kg)	M2				4.885.000											
	Mô tơ (tải trọng 500 kg)	M2				5.545.000											
	Mô tơ (tải trọng 700 kg)	M2				8.515.000											
	Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	M2				9.285.000											
	Bộ lưu điện (900W)	M2				3.675.000											
	Bộ lưu điện (1500W)	M2				4.775.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Công ty Cổ phần Eurowindow. Trụ sở chính: Lô 15, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Số 93 Nguyễn An Ninh, Phường 6, Tp. Đà Lạt. Số điện thoại liên hệ: 0982.939.964. Theo Báo giá số 638/2023/EW-HCM-KD ngày 01/01/2023 về việc Báo giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
			Giá bán tại TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lộc, thị xã và các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
A	Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Aisawindow_Profile Eurowindow (TCVN 7451:2004):																
	- Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1mx1m - Hệ Asiawindow_Cửa nhựa lõi thép uPVC	đồng/m2	TCVN 7451:2004			2.847.805											
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hàng Eurowindow	đồng/m2				3.570.650											
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hàng Eurowindow	đồng/m2				3.565.927											
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	đồng/m2				4.190.137											
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	đồng/m2				3.946.831											
B	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow_Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451:2004):																
	-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	đồng/m2	TCVN 7451:2004			3.620.789											
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2				6.174.888											
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2				6.144.948											
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2				6.241.344											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto	đồng/m2				6.590.730											
C	Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012):																
	- Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	đồng/m2	TCVN 9366:2012			3.799.395											
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2				5.299.149											
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2				5.248.593											
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2				5.770.815											
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2				5.875.805											
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2				5.832.521											
X	Vật tư ngành nước																
	Công ty CP DNP Holding, Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo Công văn số 44/2023/CV-DNP ngày 06/6/2023 về việc Đề nghị công bố giá SP hàng hóa ống nhựa và Phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023																
		Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đơn giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty															
	ỐNG uPVC HỆ INCH (INCHES SERIES):																
	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93																
1	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D21x1.6mm	8.800													
2	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D27x1.8mm	12.400													
3	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D34x2.0mm	17.500													
4	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D42x2.1mm	23.200													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D42x3.0mm	31.800													
6	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D49x2.4mm	30.100													
7	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D49x3.0mm	37.000													
8	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x2.0mm	31.900													
9	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x2.8mm	44.000													
10	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x3.5mm	54.200													
11	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D90x2.9mm	68.900													
12	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D90x3.8mm	89.100													
13	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D114x3.8mm	114.300													
14	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D114x4.9mm	146.400													
15	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D140x4.1mm	164.000													
16	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D140x7.5mm	256.800													
17	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D168x5.0mm	234.900													
18	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D168x7.3mm	320.100													
19	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D220x6.6mm	381.000													
20	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D220x8.7mm	497.500													
	ỐNG uPVC HỆ MÉT (METER SERIES)																
	Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002																
21	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D63x1.9mm	35.000													
22	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D63x3.0mm	53.200													
23	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D75x2.2mm	48.600													
24	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D75x3.6mm	76.300													
25	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D90x2.7mm	70.800													
26	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D90x4.3mm	109.100													
27	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D110x2.7mm	94.200													
28	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D110x4.2mm	150.300													
29	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D125x3.1mm	116.400													
30	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D125x4.8mm	175.100													
31	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D140x5.0mm	194.000													
32	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D140x5.4mm	229.400													
33	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x4.0mm	181.900													
34	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x4.9mm	222.100													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
35	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x6.2mm	287.400													
36	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x7.7mm	338.600													
37	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D180x4.4mm	222.200													
38	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D180x6.9mm	358.600													
39	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x4.9mm	299.800													
40	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x6.2mm	348.700													
41	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x7.7mm	445.000													
42	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x9.6mm	525.600													
43	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D225x5.5mm	365.400													
44	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D225x8.6mm	562.500													
45	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D225x10.8mm	663.500													
46	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x6.2mm	480.700													
47	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x7.7mm	560.800													
48	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x9.6mm	725.000													
49	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x11.9mm	812.000													
50	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D280x6.9mm	571.800													
51	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D280x10.7mm	865.300													
52	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x7.7mm	717.400													
53	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x9.2mm	811.700													
54	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x9.7mm	860.800													
55	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x12.1mm	1.081.300													
56	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x15.0mm	1.287.100													
57	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x10.9mm	1.115.000													
58	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x13.6mm	1.446.800													
59	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x16.9mm	1.779.400													
60	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x12.3mm	1.416.500													
61	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x15.3mm	1.833.800													
62	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x19.1mm	2.081.000													
	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008																
63	Ống HDPE	mét	D25 x 2.0mm	9.790													
64	Ống HDPE	mét	D25 x 2.3mm	11.690													
65	Ống HDPE	mét	D25 x 3.0mm	13.690													
66	Ống HDPE	mét	D32 x 2.0mm	13.140													
67	Ống HDPE	mét	D32 x 3.0mm	18.760													
68	Ống HDPE	mét	D40 x 2.4mm	20.030													
69	Ống HDPE	mét	D40 x 3.0mm	24.200													
70	Ống HDPE	mét	D40 x 3.7mm	29.090													
71	Ống HDPE	mét	D50 x 2.4mm	25.740													
72	Ống HDPE	mét	D50 x 3.0mm	30.730													
73	Ống HDPE	mét	D50 x 4.6mm	45.140													
74	Ống HDPE	mét	D63 x 3.0mm	39.970													
75	Ống HDPE	mét	D63 x 3.8mm	49.130													
76	Ống HDPE	mét	D63 x 4.7mm	59.550													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
77	Ống HDPE	mét	D63 x 5.8mm	70.970													
78	Ống HDPE	mét	D75 x 3.6mm	56.830													
79	Ống HDPE	mét	D75 x 4.5mm	70.060													
80	Ống HDPE	mét	D75 x 6.8mm	100.790													
81	Ống HDPE	mét	D90 x 4.3mm	89.730													
82	Ống HDPE	mét	D90 x 5.4mm	99.430													
83	Ống HDPE	mét	D110 x 5.3mm	120.460													
84	Ống HDPE	mét	D110 x 6.6mm	150.640													
85	Ống HDPE	mét	D110 x 8.1mm	180.000													
86	Ống HDPE	mét	D125 x 6.0mm	155.530													
87	Ống HDPE	mét	D125 x 7.4mm	190.150													
88	Ống HDPE	mét	D125 x 9.2mm	231.760													
89	Ống HDPE	mét	D140 x 6.7mm	193.690													
90	Ống HDPE	mét	D140 x 8.3mm	237.380													
91	Ống HDPE	mét	D140 x10.3mm	287.500													
92	Ống HDPE	mét	D160 x 6.2mm	206.290													
93	Ống HDPE	mét	D160 x 7.7mm	254.330													
94	Ống HDPE	mét	D160 x 9.5mm	311.970													
95	Ống HDPE	mét	D180 x 10.7mm	392.730													
96	Ống HDPE	mét	D200 x 7.7mm	320.130													
97	Ống HDPE	mét	D200 x 11.9mm	492.160													
98	Ống HDPE	mét	D200 x 14.7mm	586.050													
99	Ống HDPE	mét	D225 x 10.8mm	502.310													
100	Ống HDPE	mét	D225 x 13.4mm	604.910													
101	Ống HDPE	mét	D225 x 16.6mm	740.860													
102	Ống HDPE	mét	D250 x 9.6mm	497.500													
103	Ống HDPE	mét	D250 x 11.9mm	612.970													
104	Ống HDPE	mét	D250 x14.8mm	749.470													
105	Ống HDPE	mét	D280 x 16.6mm	933.830													
106	Ống HDPE	mét	D315 x 12.1mm	786.720													
107	Ống HDPE	mét	D315 x 15.0mm	979.510													
108	Ống HDPE	mét	D315 x 18.7mm	1.189.150													
109	Ống HDPE	mét	D355 x 13.6mm	999.270													
110	Ống HDPE	mét	D355 x 16.9mm	1.231.750													
111	Ống HDPE	mét	D355 x 21.1mm	1.511.180													
112	Ống HDPE	mét	D355 x 32.2mm	2.222.590													
113	Ống HDPE	mét	D400 x 15.3mm	1.260.660													
114	Ống HDPE	mét	D400 x 19.1mm	1.579.610													
115	Ống HDPE	mét	D400 x 23.7mm	1.920.220													
116	Ống HDPE	mét	D400 x 29.4mm	2.319.380													
117	Ống HDPE	mét	D450 x 17.2mm	1.611.060													
118	Ống HDPE	mét	D450 x 21.5mm	1.982.760													
119	Ống HDPE	mét	D450 x 26.7mm	2.426.430													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
120	Ống HDPE	mét	D450 x 33.1mm	2.932.540													
121	Ống HDPE	mét	D500 x 19.1mm	1.962.010													
122	Ống HDPE	mét	D500 x 23.9mm	2.459.690													
123	Ống HDPE	mét	D500 x 29.7mm	3.017.380													
124	Ống HDPE	mét	D500 x 36.8mm	3.649.560													
125	Ống HDPE	mét	D560 x 21.4mm	2.694.620													
126	Ống HDPE	mét	D560 x 26.7mm	3.322.730													
127	Ống HDPE	mét	D560 x 33.2mm	4.079.540													
128	Ống HDPE	mét	D560 x 50.8mm	6.014.630													
129	Ống HDPE	mét	D630 x 24.1mm	3.414.270													
130	Ống HDPE	mét	D630 x 30.0mm	4.198.280													
131	Ống HDPE	mét	D630 x 37.4mm	5.167.180													
132	Ống HDPE	mét	D630 x 57.2mm	7.145.770													
133	Ống HDPE	mét	D710 x 27.2mm	4.346.920													
134	Ống HDPE	mét	D710 x 33.9mm	5.352.980													
135	Ống HDPE	mét	D710 x 42.1mm	6.566.600													
136	Ống HDPE	mét	D800 x 30.6mm	5.505.250													
137	Ống HDPE	mét	D800 x 38.1mm	6.785.040													
138	Ống HDPE	mét	D800 x 47.4mm	8.326.760													
139	Ống HDPE	mét	D900 x 34.4mm	6.962.690													
140	Ống HDPE	mét	D900 x 42.9mm	8.585.080													
141	Ống HDPE	mét	D900 x 53.3mm	10.532.850													
142	Ống HDPE	mét	D1000 x 38.2mm	8.591.420													
143	Ống HDPE	mét	D1000 x 47.7mm	10.607.170													
144	Ống HDPE	mét	D1000 x 59.3mm	13.017.190													